



jiān zhì

监制

noun/verb · producer (film/TV)

Example Sentences

Tā shì zhè bù diàn yǐng de jiān zhì.
他是这部电影的监制。

He is the producer of this movie.

Zhè bù diàn shì jù yóu zhī míng dǎo yǎn jiān zhì.
这部电视剧由知名导演监制。

This TV series was produced by a well-known director.

Trace each character, then write the word on your own.

监	监	监	监	监	监	监	监	监	监	监
监	监									

制	制	制	制	制	制	制	制	制	制	制
